

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST

Ngày 05-10-2021

V/v: Ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Phương

2. Ông Nguyễn Hùng Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị My Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2021/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2021, về việc Ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2021, QĐ hoãn phiên tòa số 01/QĐST ngày 29/9/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị B

- Bị đơn: Anh Đinh Văn T

Địa chỉ cùng cư trú: Tổ 01, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn ngày 28/6/2021; bản tự khai ngày 15/7/2021 và quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Đào Thị B trình bày: Chị và anh T đăng ký kết hôn ngày 02/01/1998, tại UBND xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, kết hôn do tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, anh T không chịu tu chí làm ăn, chời bời dẫn đến kinh tế gia đình bị ảnh hưởng, đồng thời anh T ghen tuông vô cớ nhiều lần đánh, chửi chị, hai vợ chồng anh chị đã sống ly thân được một năm, không ai quan tâm đến ai. Do tình cảm vợ chồng

không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đinh Văn T trình bày: Anh T xác nhận về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn như chị B trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, từ tháng 4/2020 do bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy các con dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Sau đó chị B thường xuyên về Tuyên Quang và để xảy ra nhiều điều tiếng không hay, đến khoảng tháng 11/2020 anh biết được việc chị B có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Anh đã nhắc nhở nhưng chị B không nghe nên vợ chồng cãi chửi, đánh nhau. Anh T thừa nhận vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, hay phát sinh mâu thuẫn không cải thiện được tình cảm trong thời gian qua. Tuy nhiên, anh không muốn ly hôn vì còn con cái, vì gia đình, nên anh không nhất trí ly hôn với chị B.

Về con chung:

- Chị B trình bày: Anh chị có hai con chung là cháu Đinh Công T, sinh năm 1998 và cháu Đinh Trọng Q, sinh ngày 18/9/2007. Ly hôn chị xin được là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Q, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Q theo mức 1.500.000đ/1 tháng, còn cháu T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- Anh T trình bày: Anh T xác nhận anh chị có hai con chung là cháu Đinh Công T, sinh năm 1998 và cháu Đinh Trọng Q, sinh ngày 18/9/2007 là đúng. Nếu ly hôn anh T đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Q, không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu T đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các phiên hòa giải ngày 10/8/2021 và ngày 15/9/2021 các đương sự cùng giữ nguyên quan điểm về việc ly hôn và nuôi con chung.

\* Tại phiên toà:

Chị B và anh T cùng giữ nguyên quan điểm về việc ly hôn và việc nuôi con chung; tài sản chung, công nợ chung không yêu cầu giải quyết.

\* Quan điểm của Đại diện VKS thành phố H, tỉnh Hà Giang:

- Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ, thông báo cho Viện Kiểm sát về việc Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thủ tục phiên tòa thực hiện đúng pháp luật, thủ tục bắt đầu phiên tòa được Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 239 BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, các tài liệu do đương sự cung cấp phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 71, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy chị B và anh T kết hôn ngày 02/01/1998 tại UBND xã A, TP T, tỉnh Tuyên Quang do tự nguyện. Quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Đình Công T, sinh năm 1998 và cháu Đình Trọng Q, sinh ngày 18/9/2007. Ly hôn chị B và anh T không thỏa thuận được việc nuôi cháu Q. Xét điều kiện của chị B và anh T đều là người lao động tự do, cư trú cùng nhau nên đủ điều kiện nuôi con, nguyện vọng của cháu Q muốn được ở với mẹ nên cần giao chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Q là phù hợp, buộc anh T cấp dưỡng nuôi cháu quang theo mức 500.000đ/1 tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

- Tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị B phải chịu án phí ly hôn, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Do đó, căn cứ Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án, đề nghị:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị B được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: Giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục cháu Đình Trọng Q, sinh ngày 18/9/2007 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Anh T cấp dưỡng nuôi cháu Q theo mức 500.000đ/1 tháng cho đến khi cháu Quang đủ 18 tuổi. Anh T có quyền nghĩa vụ chăm sóc con chung. Cháu Đình Công T, sinh năm 1998 đã trưởng thành không giải quyết.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

+ Án phí: Chị B phải chịu án phí ly hôn, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Đào Thị B và anh Đình Văn T có địa chỉ cư trú: Tổ 01, phường M, TP H. Chị B xin ly hôn với anh T, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Đây là vụ án xin ly hôn các đương sự yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung. Như vậy, đủ căn cứ xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về nội dung vụ án: Chị B và anh T đăng ký kết hôn ngày 02/01/1998 tại UBND xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang do tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa chị B và anh T là hợp pháp.

[5]. Lý do chị B xin ly hôn là sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không chịu khó làm ăn, thường xuyên uống rượu, nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người khác, dẫn đến hai vợ chồng hay cãi chửi đánh nhau, vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không cải thiện được được tình cảm, hiện nay đã sống ly thân. Vì vậy, cuộc sống chung của anh chị không có hạnh phúc, chị xin được ly hôn với anh Trung.

[6]. Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị B là phù hợp bởi lẽ: Quá trình vợ chồng chung sống, chị B và anh T không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không khắc phục được tình cảm, bản thân anh T cũng thừa nhận anh chị phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống, hay bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm đến nhau do chị B có tình cảm với người khác, nhưng anh T không có chứng cứ chứng minh việc chị B có quan hệ ngoại tình trong khi cả hai anh chị lại không khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có cơ hội trở về đoàn tụ, lại thường xuyên cãi chửi đánh nhau. Theo quy định tại Điều 19- Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...”, nhưng quan hệ hôn nhân của hai anh chị không có sự quan tâm, chia sẻ chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Theo biên bản xác minh ngày 31/8/2021 và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 15/9/2021; đã xác định được cuộc hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không có sự tin tưởng và yêu thương nhau, sống ly thân từ năm 2020 đến nay, nếu cứ tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì cuộc sống của anh chị cũng không có hạnh phúc, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị B là phù hợp với quy định tại điều 56 - Luật HN&GD. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh T.

[7]. Về con chung: Chị B và anh T có hai con chung là cháu Đình Công T, sinh năm 1998 và cháu Đình Trọng Q, sinh ngày 18/9/2007. Ly hôn, chị B và anh T cùng có nguyện vọng xin được nuôi cháu Q. Xét thấy, chị B và anh T đều là lao động tự do, có đủ điều kiện thu nhập và chỗ ở ổn định để nuôi con, nhưng nguyện vọng của cháu Q muốn được ở cùng với chị B. Căn cứ điều kiện của chị B và nguyện vọng của cháu Q, nên giao cháu Q cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là

phù hợp và đúng với quy định của pháp luật. Cháu Thành đã đủ tuổi trưởng thành nên không giải quyết.

[8]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Xét yêu cầu về việc chị B đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ. Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân gia đình, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do cả chị B và anh T đều là lao động tự do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các đương sự để xác định thu nhập hợp pháp. Tại phiên tòa anh T thừa nhận anh có thu nhập hợp pháp khoảng 6.000.000đ/1 tháng. Như vậy, cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con theo mức 1.000.000đ/1 tháng là phù hợp với điều kiện của anh T và đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, học tập của cháu Q tại thời điểm xét xử.

[9]. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

[10]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án, chị B phải chịu án phí ly hôn, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;  
- Căn cứ vào Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị B được ly hôn anh Đinh Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đinh Trọng Q, sinh ngày 18/9/2007 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Q theo mức 1.000.000đ/1 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Quang đủ 18 tuổi, chị B là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng. Anh T có quyền nghĩa vụ chăm sóc con chung.

Cháu Đinh Công T, sinh ngày 20/7/1998 đã trưởng thành nên không giải quyết.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung là không cố định.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về Án phí: Chị B chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000đ được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân

sự thành phố H, tỉnh Hà Giang biên lai số 0002458 ngày 14 tháng 7 năm 2021. Anh Đinh Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị B, anh T biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh HG;
- VKSND TP. H;
- Các đương sự;
- CC THADS TP. H;
- UBND xã A. TP.T, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS;
- Lưu bộ phận.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Thanh Bình**